



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00531-25-2



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>15.474.124.196.111</b>	<b>10.393.757.226.426</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>5.854.573.402.648</b>	<b>5.677.335.607.288</b>
Tiền	111		110.838.754.112	82.452.718.683
Các khoản tương đương tiền	112		5.743.734.648.536	5.594.882.888.605
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>826.543.000.000</b>	<b>365.174.443.768</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	826.543.000.000	365.174.443.768
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.410.949.097.421</b>	<b>1.704.720.808.025</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	943.725.744.483	1.031.310.295.480
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		433.848.472.666	329.006.733.591
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12(a)	244.977.123.287	244.977.123.287
Phải thu ngắn hạn khác	136	13(a)	3.788.397.756.985	99.426.655.667
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>3.155.436.274.698</b>	<b>2.582.184.604.799</b>
Hàng tồn kho	141		3.186.063.831.352	2.628.204.413.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.627.556.654)	(46.019.808.741)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>226.622.421.344</b>	<b>64.341.762.546</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.773.956.293	22.102.530.593
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	23(b)	195.396.139.041	40.617.740.102
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.452.326.010	1.621.491.851

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>16.379.791.133.340</b>	<b>17.506.203.219.904</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.676.757.188.786</b>	<b>10.363.272.538.890</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12(b)	4.691.769.338.195	3.891.769.338.195
Phải thu dài hạn khác	216	13(b)	2.984.987.850.591	6.471.503.200.695
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.092.437.376.425</b>	<b>5.249.161.875.367</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	4.406.721.317.853	4.535.134.325.344
<i>Nguyên giá</i>	222		9.950.752.996.565	9.870.271.014.422
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.544.031.678.712)	(5.335.136.689.078)
Tài sản cố định vô hình	227	16	685.716.058.572	714.027.550.023
<i>Nguyên giá</i>	228		2.408.878.919.833	2.408.309.496.258
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.723.162.861.261)	(1.694.281.946.235)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>3.405.126.097</b>	<b>4.165.584.037</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		18.627.973.918	18.627.973.918
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(15.222.847.821)	(14.462.389.881)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>658.919.548.277</b>	<b>332.258.325.951</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	658.919.548.277	332.258.325.951
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>371.538.208.462</b>	<b>346.526.163.816</b>
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	10(b)	371.538.208.462	346.526.163.816
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.576.733.685.293</b>	<b>1.210.818.731.843</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	2.104.095.281.425	679.819.831.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	366.508.324.525	428.334.861.848
Lợi thế thương mại	269	21	106.130.079.343	102.664.038.627
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>31.853.915.329.451</b>	<b>27.899.960.446.330</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>14.295.201.017.369</b>	<b>16.572.133.669.028</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.812.515.667.230</b>	<b>14.600.189.597.321</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	1.860.093.754.271	2.314.639.691.398
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.566.250.152	88.127.372.081
Thuế phải nộp Nhà nước	313	23(a)	569.743.948.530	620.265.382.985
Phải trả người lao động	314		93.310.257.464	279.979.125
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	2.129.190.385.160	2.436.249.641.762
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	74.692.230.806	46.129.542.251
Vay ngắn hạn	320	26(a)	6.971.066.315.259	9.066.645.462.131
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.852.525.588	27.852.525.588
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.482.685.350.139</b>	<b>1.971.944.071.707</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	22	14.319.197.458	14.816.762.000
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	31.740.257.229	31.095.393.270
Vay dài hạn	338	26(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	152.976.375.733	150.103.763.003
Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.649.519.719	11.528.153.434
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>17.558.714.312.082</b>	<b>11.327.826.777.302</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>17.558.714.312.082</b>	<b>11.327.826.777.302</b>
Vốn cổ phần	411	28	10.623.648.220.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	28	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	28	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.379.793.939	10.486.158.078
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.834.839.133.709	923.140.125.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		923.140.125.757	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.911.699.007.952	923.140.125.757
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		677.402.859.859	627.623.298.892
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>31.853.915.329.451</b>	<b>27.899.960.446.330</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Hoàng Yên  
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	13.900.567.574.935	14.086.537.192.034
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	136.067.984.949	118.568.010.532
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>13.764.499.589.986</b>	<b>13.967.969.181.502</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	7.495.656.403.317	7.475.782.168.711
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.268.843.186.669</b>	<b>6.492.187.012.791</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	525.204.312.887	901.013.768.973
Chi phí tài chính	22	33	282.870.919.763	161.652.831.405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		248.196.995.733	136.774.179.341
Phần lãi trong một công ty liên kết	24	10(b)	38.308.129.646	29.989.276.867
Chi phí bán hàng	25	34	2.692.821.441.052	2.870.269.678.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	471.689.934.282	469.515.730.077
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.384.973.334.105</b>	<b>3.921.751.818.290</b>
Thu nhập khác	31		2.372.366.583	2.883.499.945
Chi phí khác	32		3.767.656.868	1.927.565.647
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.395.290.285)</b>	<b>955.934.298</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.383.578.043.820</b>	<b>3.922.707.752.588</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	364.828.884.281	453.466.540.377
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	57.270.592.279	11.005.499.835
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>2.961.478.567.260</b>	<b>3.458.235.712.376</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		2.961.478.567.260	3.458.235.712.376
<b>Phân bổ cho:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.911.699.007.952	3.401.766.021.063
Cổ đông không kiểm soát	62		49.779.559.308	56.469.691.313
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.230	4.742

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Hoàng Yến  
 Đại diện theo ủy quyền



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.383.578.043.820</b>	<b>3.922.707.752.588</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	336.111.927.872	342.671.634.144
Các khoản dự phòng	03	63.393.497.591	37.323.315.458
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(750.074.596)	1.252.303.716
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	(585.525.166)	(1.142.159.612)
Thu nhập lãi tiền gửi và thu nhập lãi từ hoạt động đầu tư	05	(507.492.579.654)	(885.513.974.598)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(38.308.129.646)	(29.989.276.867)
Chi phí lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay	06	256.761.580.861	139.265.679.337
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.492.708.741.082</b>	<b>3.526.575.274.166</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	10.339.115.692	58.040.230.838
Biến động hàng tồn kho	10	(548.329.163.236)	(283.451.451.854)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(710.434.341.653)	(262.358.146.001)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.416.863.648.408)	12.200.589.514
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	1.376.235.525.558
		<b>827.420.703.477</b>	<b>4.427.242.022.221</b>
Tiền lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(242.722.193.019)	(141.535.419.793)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(505.087.879.899)	(680.821.146.013)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>79.610.630.559</b>	<b>3.604.885.456.415</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(430.994.878.907)	(259.841.427.936)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	3.869.268.622	5.394.295.034
Tiền chi cho vay	23	(800.000.000.000)	(1.915.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(908.843.000.000)	(13.162.012.230.000)
Tiền thu từ các khoản cho vay	24	-	1.536.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	447.474.443.768	8.428.343.000.000
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra	25	(34.996.024.522)	-
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay, các hoạt động đầu tư khác và cổ tức	27	145.781.504.321	624.859.584.123
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.577.708.686.718)</b>	<b>(4.742.256.778.779)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

121  
11 N  
IG  
P  
40

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31 3.267.515.330.000	48.033.250.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33 11.874.570.247.616	11.105.330.704.609
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34 (13.461.549.394.488)	(12.802.680.345.230)
Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con	36 (6.173.250.400)	(554.232.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40 1.674.362.932.728</b>	<b>(1.649.870.623.121)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50 176.264.876.569</b>	<b>(2.787.241.945.485)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60 5.677.335.607.288	5.789.870.873.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61 118.239.725	(39.117.114)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	61 854.679.066	174.349.499
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70 5.854.573.402.648</b>	<b>3.002.764.160.491</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Hoàng Yến  
 Đại diện theo ủy quyền



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Ấp 2, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, gia vị và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HG 2	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, đồ uống, gia vị và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	89,52%	89,52%	89,52%	89,52%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	89,52%	89,52%	99,999%	99,999%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tổ 3A, Khu 4, phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
16	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	(v) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang (Thuyết minh 8)	(i) Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Thôn Bình An 2, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	100%	-	100%	-
<b>Công ty liên kết</b>							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, C51-55/II Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan.
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Bột giặt NET được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.
- (v) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 5.216 nhân viên (1/1/2025: 5.290 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ các giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc khi các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của các kỳ báo cáo trình bày gần nhất, cho các giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc các kỳ báo cáo tương ứng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(1)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 40 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 19 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 năm đến 10 năm.

**(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 17 năm đến 30 năm.

**(iv) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Quan hệ khách hàng**

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 15 năm.

**(vi) Tài nguyên nước khoáng**

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 37 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng**

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê.

**(ii) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng hạ tầng**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng dao động là từ 46 năm đến 47 năm.

**(iii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

**(iv) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(v) Chi phí thu xếp khoản vay**

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(m) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(p) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản từ các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản thu nhập lãi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, một số chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản xuất các mặt hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian cận kề mùa lễ hội.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã hoàn thành việc mua lại 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang. Xem Thuyết minh 8 để biết thêm thông tin.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là Thực phẩm, Đồ uống, Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và Các sản phẩm khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê kho và các hoạt động khác.

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình		Khác		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	9.229.946.272.732	9.488.042.862.552	3.368.137.125.253	3.422.499.281.397	1.031.627.563.876	943.370.228.336	134.788.628.125	114.056.809.217	13.764.499.589.986	13.967.969.181.502
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.546.139.545.253	2.694.200.368.828	746.022.745.717	712.570.060.154	12.514.162.071	(41.186.150.419)	47.086.403.349	29.566.572.839	3.351.762.856.390	3.395.150.851.402
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									(209.122.915.409)	(212.759.970.680)
Doanh thu hoạt động tài chính									525.204.312.887	901.013.768.973
Chi phí tài chính									(282.870.919.763)	(161.652.831.405)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									3.384.973.334.105	3.921.751.818.290
Thu nhập khác									2.372.366.583	2.883.499.945
Chi phí khác									(3.767.656.868)	(1.927.565.647)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(422.099.476.560)	(464.472.040.212)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp									2.961.478.567.260	3.458.235.712.376

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình		Hợp nhất	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản bộ phận	6.175.492.579.093	6.035.414.304.841	2.598.692.847.252	2.180.076.694.163	1.033.050.129.355	1.100.644.844.509	9.807.235.555.700	9.316.135.843.513
Tài sản không phân bổ							22.046.679.773.751	18.583.824.602.817
<b>Tổng tài sản</b>							<b>31.853.915.329.451</b>	<b>27.899.960.446.330</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.914.402.249.366	2.419.214.505.734	847.127.539.398	722.625.579.548	320.859.585.057	398.078.827.705	3.082.389.373.821	3.539.918.912.987
Nợ phải trả không phân bổ							11.212.811.643.548	13.032.214.756.041
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>14.295.201.017.369</b>	<b>16.572.133.669.028</b>

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi tiêu vốn	263.256.136.621	203.067.427.599	176.046.342.285	25.899.768.865	10.223.744.826	8.378.960.958	449.526.223.732	237.346.157.422
Chi tiêu vốn không phân bổ							1.441.506.650.345	32.144.279.177
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	203.972.453.118	210.356.327.045	75.909.459.190	76.484.635.021	11.725.790.856	11.469.892.105	291.607.703.164	298.310.854.171
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ							3.543.258.388	2.977.004.047
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	16.396.820.133	12.271.110.387	28.620.288.738	28.855.202.201	18.389.776.040	18.349.445.177	63.406.884.911	59.475.757.765
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ							32.803.419.103	19.736.094.689

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **8. Hợp nhất kinh doanh**

Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 60.000 triệu VND.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.003.975.478
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.400.414.118
Hàng tồn kho	89.194.637.969
Tài sản ngắn hạn khác	23.068.760
Tài sản cố định hữu hình, thuần	62.631.054.340
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	477.947.750
Chi phí trả trước dài hạn	11.628.679.725
Phải trả người bán ngắn hạn	(158.883.751)
Thuế phải nộp Nhà nước	(1.265.341.888)
Nợ ngắn hạn	(638.887.661)
Nợ dài hạn	(189.351.239.076)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.428.557.774)
	<hr/>
Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ việc mua lại	44.516.867.990
	<hr/>
Phần tài sản thuần từ việc mua lại	44.516.867.990
	<hr/>
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 21)	15.483.132.010
	<hr/>
Khoản thanh toán cho việc mua lại	60.000.000.000
	<hr/>
Khoản tiền thu được	(25.003.975.478)
	<hr/>
Khoản tiền thanh toán thuần	34.996.024.522

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự hợp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng sẽ đạt được từ việc tích hợp hoạt động của công ty được mua lại vào hoạt động kinh doanh hiện hữu của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	96.608.111	462.384.374
Tiền gửi ngân hàng	110.742.146.001	81.990.334.309
Các khoản tương đương tiền	5.743.734.648.536	5.594.882.888.605
	<hr/>	<hr/>
	5.854.573.402.648	5.677.335.607.288
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**10. Đầu tư tài chính**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	826.543.000.000	365.174.443.768
	<hr/>	<hr/>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào một công ty liên kết (b)	371.538.208.462	346.526.163.816
	<hr/>	<hr/>

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	826.543.000.000	365.174.443.768
	<hr/>	<hr/>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào một công ty liên kết**

	30/6/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”)	2.659.217	32,83%	371.538.208.462	2.659.217	32,83%	346.526.163.816

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết có thể khác với giá trị ghi sổ.

Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động kinh doanh chính của CLX.

Biến động của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	346.526.163.816
Phần lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày mua trong kỳ	38.308.129.646
Cổ tức được nhận trong kỳ	(13.296.085.000)
Số dư cuối kỳ	371.538.208.462

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	675.604.537.800	698.246.891.471
Phải thu từ các bên thứ ba	268.121.206.683	333.063.404.009
	943.725.744.483	1.031.310.295.480

Xem thêm Thuyết minh 38 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**12. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (*)	244.977.123.287	244.977.123.287

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan (*)	4.691.769.338.195	3.891.769.338.195

(\*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Các khoản cho vay ngắn hạn sẽ đáo hạn vào tháng 8 và tháng 12 năm 2025, và các khoản cho vay dài hạn sẽ đáo hạn vào tháng 12 năm 2027. Xem thêm Thuyết minh 38 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu từ cho vay ngắn hạn (i)	8.510.440.926	2.101.681.304
▪ Đặt cọc ngắn hạn (ii)	-	67.199.190.493
▪ Các khoản phải thu khác (iii)	19.376.081.449	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	3.504.000.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	231.010.410.960	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	16.288.153.470	19.475.684.313
Các khoản đặt cọc ngắn hạn khác	3.297.730.000	6.040.927.560
Phải thu khác	5.914.940.180	4.609.171.997
	3.788.397.756.985	99.426.655.667

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu từ cho vay dài hạn (i)	174.731.013.746	-
▪ Đặt cọc dài hạn (ii)	67.199.190.493	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	2.617.000.000.000	6.121.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	97.941.123.286	131.869.808.219
Phải thu từ một hợp đồng hợp tác kinh doanh (v)	-	188.300.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn khác	28.116.523.066	30.333.392.476
	2.984.987.850.591	6.471.503.200.695

- (i) Các khoản phải thu này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Xem Thuyết minh 12 và Thuyết minh 38 để biết thêm thông tin.
- (ii) Đây là khoản đặt cọc cho một bên liên quan để thuê kho. Trong kỳ, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2026. Xem Thuyết minh 38 để biết thêm thông tin.
- (iii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu theo yêu cầu. Xem Thuyết minh 38 để biết thêm thông tin.
- (iv) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (v) Tháng 6 năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên thứ ba để hợp tác sản xuất nước mắm cốt trong thời hạn 5 năm. Theo đó, công ty con này góp vốn vào BCC bằng tiền cho mục đích chi tiêu vốn. Bên thứ ba đóng góp quyền sử dụng toàn bộ đất đai, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị và các cơ sở hạ tầng liên quan. Công ty con này và bên thứ ba sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong kỳ, các bên đã thỏa thuận chấm dứt và thanh lý trước hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

#### 14. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	204.454.994.844	-	98.300.039.855	-
Nguyên vật liệu	1.383.598.084.509	(15.358.890.416)	1.162.868.343.426	(20.038.270.990)
Công cụ và dụng cụ	93.407.781.753	-	86.564.923.710	(1.243.333)
Sản phẩm dở dang	291.219.674.105	-	215.049.735.312	-
Thành phẩm	1.121.679.025.005	(15.268.666.238)	942.771.616.197	(25.980.294.418)
Hàng hóa	91.704.271.136	-	104.982.777.254	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17.666.977.786	-
	<b>3.186.063.831.352</b>	<b>(30.627.556.654)</b>	<b>2.628.204.413.540</b>	<b>(46.019.808.741)</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	46.019.808.741	42.126.172.266
Tăng dự phòng trong kỳ	64.433.684.427	44.598.137.510
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(79.664.383.393)	(42.853.080.023)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(161.553.121)	(7.715.248.939)
Số dư cuối kỳ	<b>30.627.556.654</b>	<b>36.155.980.814</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 30.628 triệu VND (1/1/2025: 46.020 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.814.238.757.656	19.583.055.888	6.905.606.339.727	25.726.308.477	105.116.552.674	9.870.271.014.422
Tặng từ mua một công ty con	57.310.110.677	-	5.081.997.734	-	238.945.929	62.631.054.340
Tặng trong kỳ	206.179.400	-	7.300.823.145	539.218.000	79.363.636	8.125.584.181
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.107.958.653	-	92.366.642.403	30.000.000	-	98.504.601.056
Thanh lý	(193.652.659)	-	(67.660.440.225)	-	(20.836.614.554)	(88.690.707.438)
Xóa sổ	-	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.877.669.353.727</b>	<b>19.583.055.888</b>	<b>6.942.606.812.788</b>	<b>26.295.526.477</b>	<b>84.598.247.685</b>	<b>9.950.752.996.565</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	956.797.894.768	19.583.055.888	4.259.262.529.862	13.729.552.969	85.763.655.591	5.335.136.689.078
Khấu hao trong kỳ	55.369.453.487	-	233.742.602.238	1.920.129.684	3.358.318.203	294.390.503.612
Thanh lý	(191.363.176)	-	(64.680.526.992)	-	(20.535.073.814)	(85.406.963.982)
Xóa sổ	-	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.011.975.985.079</b>	<b>19.583.055.888</b>	<b>4.428.236.055.112</b>	<b>15.649.682.653</b>	<b>68.586.899.980</b>	<b>5.544.031.678.712</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	1.857.440.862.888	-	2.646.343.809.865	11.996.755.508	19.352.897.083	4.535.134.325.344
Số dư cuối kỳ	1.865.693.368.648	-	2.514.370.757.676	10.645.843.824	16.011.347.705	4.406.721.317.853

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 1.873.479 triệu VND (1/1/2025: 1.899.311 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	317.618.968.227	76.238.013.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.408.309.496.258
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.329.949.575	-	-	-	-	1.329.949.575
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
Giảm khác	-	-	(697.566.000)	-	-	-	(697.566.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.085.818.402</b>	<b>318.885.957.802</b>	<b>75.540.447.667</b>	<b>1.085.327.898.373</b>	<b>397.341.034.078</b>	<b>412.697.763.511</b>	<b>2.408.878.919.833</b>
<b>Gía trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	52.868.030.117	302.080.498.694	35.821.931.570	725.053.133.993	378.442.754.881	200.015.596.980	1.694.281.946.235
Khấu hao trong kỳ	1.476.606.756	2.272.965.328	1.385.475.704	11.307.535.146	2.835.749.202	9.665.542.890	28.943.875.026
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.344.636.873</b>	<b>304.290.504.022</b>	<b>37.207.407.274</b>	<b>736.360.669.139</b>	<b>381.278.504.083</b>	<b>209.681.139.870</b>	<b>1.723.162.861.261</b>
<b>Gía trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	66.217.788.285	15.538.469.533	40.416.082.097	360.274.764.380	18.898.279.197	212.682.166.531	714.027.550.023
Số dư cuối kỳ	64.741.181.529	14.595.453.780	38.333.040.393	348.967.229.234	16.062.529.995	203.016.623.641	685.716.058.572

Trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 1.191.271 triệu VND (1/1/2025: 1.191.334 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.148.580.100	313.809.781	14.462.389.881
Khấu hao trong kỳ	728.542.116	31.915.824	760.457.940
Số dư cuối kỳ	14.877.122.216	345.725.605	15.222.847.821
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	3.867.702.993	297.881.044	4.165.584.037
Số dư cuối kỳ	3.139.160.877	265.965.220	3.405.126.097

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê chưa được xác định vì Tập đoàn chưa thực hiện việc định giá.

Trong bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 10.814 triệu VND (1/1/2025: 10.814 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

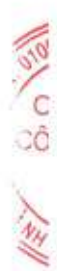
**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	332.258.325.951
Tăng từ mua một công ty con	477.947.750
Tăng trong kỳ	436.350.808.410
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(98.504.601.056)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.329.949.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.332.983.203)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<u>658.919.548.277</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	431.414.978.126	207.803.741.808
Nhà cửa và vật kiến trúc	135.343.452.338	40.058.016.359
Phần mềm máy tính	11.896.763.704	7.905.203.325
Tài sản khác	80.264.354.109	76.491.364.459
	<hr/>	<hr/>
	<u>658.919.548.277</u>	<u>332.258.325.951</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí trả trước thuê văn phòng VND	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng hạ tầng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thu xếp khoản vay VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	540.905.874.058	3.134.371.154	95.430.046.465	40.349.539.691	679.819.831.368
Tăng từ mua một công ty con	-	11.172.527.976	-	456.151.749	-	11.628.679.725
Tăng trong kỳ	1.447.432.337.020	349.436.340	-	8.848.601.810	3.407.620.000	1.460.037.995.170
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	10.332.983.203	-	10.332.983.203
Phân bổ trong kỳ	(15.847.799.310)	(6.979.754.112)	(1.567.185.576)	(25.228.554.803)	(5.626.043.893)	(55.249.337.694)
Thanh lý	-	-	-	(2.433.459.852)	-	(2.433.459.852)
Xóa sổ	-	-	-	(43.444.445)	-	(43.444.445)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	-	-	-	2.033.950	-	2.033.950
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.431.584.537.710</b>	<b>545.448.084.262</b>	<b>1.567.185.578</b>	<b>87.364.358.077</b>	<b>38.131.115.798</b>	<b>2.104.095.281.425</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một số chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2025		1/1/2025	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	198.808.199.022	-	271.295.397.300	-
Chi phí kho vận phải trả	31.382.101.006	-	23.886.397.122	-
Chiết khấu thương mại phải trả	11.630.092.534	-	15.953.171.051	-
Các khoản chi phí phải trả khác và dự phòng	75.497.922.457	-	78.720.660.178	(1.072.065.373)
Lợi nhuận chưa thực hiện	49.190.009.506	-	38.479.236.197	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(12.458.764.094)	-	(7.093.367.008)
Tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn	-	(140.517.611.639)	-	(141.938.330.622)
	<b>366.508.324.525</b>	<b>(152.976.375.733)</b>	<b>428.334.861.848</b>	<b>(150.103.763.003)</b>

**21. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	750.964.625.546
Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 8)	15.483.132.010
Số dư cuối kỳ	766.447.757.556
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	648.300.586.919
Phân bổ trong kỳ	12.017.091.294
Số dư cuối kỳ	660.317.678.213
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	102.664.038.627
Số dư cuối kỳ	106.130.079.343

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả cho các bên thứ ba	1.650.030.136.320	2.093.862.500.096
Phải trả cho các bên liên quan	224.382.815.409	235.593.953.302
	<hr/> 1.874.412.951.729	<hr/> 2.329.456.453.398
Trong đó:		
- Ngắn hạn	1.860.093.754.271	2.314.639.691.398
- Dài hạn	14.319.197.458	14.816.762.000
	<hr/> 1.874.412.951.729	<hr/> 2.329.456.453.398

Xem thêm Thuyết minh 38 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà Nước**

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Tăng từ mua một công ty con VND	Nộp VND	Cán trừ/ Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	94.045.410.791	2.051.333.394.793	665.681.392	(223.459.278.093)	(1.724.238.576.904)	-	198.346.631.979
Thuế xuất nhập khẩu	-	31.965.232.994	-	(31.965.232.994)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.921.503.672	364.828.884.281	584.111.354	(505.087.879.899)	-	35.216.045	364.281.835.453
Thuế thu nhập cá nhân	20.363.307.878	70.288.650.838	15.459.542	(77.265.954.238)	(9.275.296.313)	1.417.109.965	5.543.277.672
Các loại thuế khác	1.935.160.644	100.823.696.384	89.600	(101.186.743.202)	-	-	1.572.203.426
	620.265.382.985	2.619.239.859.290	1.265.341.888	(938.965.088.426)	(1.733.513.873.217)	1.452.326.010	569.743.948.530

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Cán trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	40.617.740.102	1.879.016.975.843	(1.724.238.576.904)	195.396.139.041

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	998.824.798.623	1.358.626.267.741
Phải trả mua hàng hóa	206.229.894.582	137.482.608.002
Chi phí trung bày	168.845.104.369	137.835.296.686
Chi phí kho vận	163.366.624.645	126.236.493.104
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	130.939.749.901	44.775.525.789
Thưởng và lương tháng 13	99.454.435.913	205.769.026.896
Chiết khấu thương mại	62.349.885.913	86.389.941.546
Chi phí công nghệ thông tin	43.062.050.860	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	35.380.400.268	23.929.636.319
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.050.278.291	12.580.938.953
Chi phí khác	211.687.161.795	269.604.079.408
	<b>2.129.190.385.160</b>	<b>2.436.249.641.762</b>

**25. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	41.533.516.420	1.675.150.000
Cổ tức phải trả	24.546.879.400	30.720.129.800
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.879.344.601	4.089.610.478
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.569.550.753	6.719.698.985
Phải trả khác	2.162.939.632	2.924.952.988
	<b>74.692.230.806</b>	<b>46.129.542.251</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	30.889.018.153	31.095.393.270
Phải trả khác	851.239.076	-
	<b>31.740.257.229</b>	<b>31.095.393.270</b>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	8.839.257.634.151	11.365.970.247.616	(13.291.900.214.599)	6.913.327.667.168
Vay dài hạn	1.991.787.827.980	508.600.000.000	(169.649.179.889)	2.330.738.648.091
	10.831.045.462.131	11.874.570.247.616	(13.461.549.394.488)	9.244.066.315.259

(a) Vay ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn	6.913.327.667.168	8.839.257.634.151
Vay dài hạn đến hạn trả	57.738.648.091	227.387.827.980
	6.971.066.315.259	9.066.645.462.131

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,15% - 4,70%	6.913.327.667.168	8.489.257.634.151
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	-	-	350.000.000.000
			6.913.327.667.168	8.839.257.634.151

**(b) Vay dài hạn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	2.330.738.648.091	1.991.787.827.980
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(57.738.648.091)	(227.387.827.980)
	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (*)	6,50% - 10,40%	2025	57.738.648.091	227.387.827.980
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo (**)	6,80% - 7,20%	2029	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
			2.330.738.648.091	1.991.787.827.980

(\*) Các khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo của Tập đoàn có gốc bằng VND được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 798.025 triệu VND, 786 triệu VND và 34.208 triệu VND (1/1/2025: lần lượt là 833.947 triệu VND, 1.265 triệu VND và 34.283 triệu VND).

(\*\*) Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo này có gốc bằng USD với lãi suất thả nổi. Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, các khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo của các công ty con trong Tập đoàn cũng được bảo lãnh bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn không có khoản vay quá hạn bao gồm gốc và lãi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	8.323.564.190	22.731.972.844	16.124.127.868.061	595.870.151.594	26.375.559.178.420
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 28)	9.606.650.000	38.426.600.000	-	-	-	-	-	-	48.033.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.401.766.021.063	56.469.691.313	3.458.235.712.376
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-	198.142.495	-	-	410	198.142.905
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	7.284.225.440.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	8.521.706.685	22.731.972.844	19.525.893.889.124	652.339.843.317	29.882.026.283.701
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.486.158.078	22.731.972.844	923.140.125.757	627.623.298.892	11.327.826.777.302
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 28)	3.268.116.430.000	(601.100.000)	-	-	-	-	-	-	3.267.515.330.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.911.699.007.952	49.779.559.308	2.961.478.567.260
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-	1.893.635.861	-	-	1.659	1.893.637.520
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>	10.623.648.220.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	12.379.793.939	22.731.972.844	3.834.839.133.709	677.402.859.859	17.558.714.312.082

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.062.364.822	10.623.648.220.000	735.553.179	7.355.531.790.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.051.449.434	10.514.494.340.000	724.637.791	7.246.377.910.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		<b>3.648.154.315.858</b>		<b>3.648.755.415.858</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động số cổ phiếu hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2025		30/6/2024	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	326.811.643	3.268.116.430.000	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	-	-	960.665	9.606.650.000
<b>Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành</b>	<b>1.051.449.434</b>	<b>10.514.494.340.000</b>	<b>717.507.156</b>	<b>7.175.071.560.000</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	97.112.766.105	1.351.681.366.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	47.719.317.497	376.033.745.550
Trên 5 năm	264.118.776.761	262.557.394.520
	<b>408.950.860.363</b>	<b>1.990.272.506.070</b>

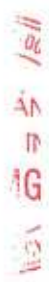
**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	508.480.427.035	401.633.095.455
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	834.787.673.999	691.916.992.990
	<b>1.343.268.101.034</b>	<b>1.093.550.088.445</b>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.512.117	39.246.239.020	977.226	24.672.670.973
EUR	176	5.332.685	181	4.742.593
THB	54.389.548	42.532.621.243	38.371.038	27.665.513.287
		<b>81.784.192.948</b>		<b>52.342.926.853</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	13.821.233.351.982	14.020.987.076.506
▪ Doanh thu khác	79.334.222.953	65.550.115.528
	<hr/>	<hr/>
	13.900.567.574.935	14.086.537.192.034
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	79.920.342.310	64.055.373.003
▪ Hàng bán bị trả lại	56.147.642.639	54.512.637.529
	<hr/>	<hr/>
	136.067.984.949	118.568.010.532
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	13.764.499.589.986	13.967.969.181.502

**31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán	7.380.486.179.902	7.377.771.509.844
▪ Giá vốn khác	50.898.092.109	61.127.770.296
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	64.272.131.306	36.882.888.571
	<hr/>	<hr/>
	7.495.656.403.317	7.475.782.168.711

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác	326.352.806.286	715.890.608.084
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	181.139.773.368	139.741.722.678
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	29.881.643.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.684.280.233	15.498.114.375
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	<b>525.204.312.887</b>	<b>901.013.768.973</b>

**33. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	248.196.995.733	136.774.179.341
Chi phí thu xếp khoản vay	8.564.585.128	2.491.499.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.516.122.032	14.613.934.230
Chi phí tài chính khác	18.593.216.870	7.773.217.838
	<b>282.870.919.763</b>	<b>161.652.831.405</b>

**34. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.861.463.118.746	2.022.365.634.972
Chi phí kho vận	394.349.214.457	403.925.507.519
Chi phí nhân viên	267.172.127.076	256.725.376.458
Chi phí trung bày	106.432.508.083	106.263.293.817
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	17.502.685.806	21.231.262.135
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.779.514.221	11.937.704.998
Chi phí khác	36.122.272.663	47.820.898.960
	<b>2.692.821.441.052</b>	<b>2.870.269.678.859</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	196.777.196.813	185.009.273.151
Chi phí thuê văn phòng	62.886.161.797	55.037.526.255
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	36.913.336.625	34.158.283.333
Chi phí nghiên cứu và phát triển	35.529.397.692	47.427.033.811
Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	27.935.718.092	26.624.800.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.123.810.026	12.660.344.870
Phân bổ lợi thế thương mại	12.017.091.294	11.500.986.894
Chi phí khác	87.507.221.943	97.097.481.331
	<b>471.689.934.282</b>	<b>469.515.730.077</b>

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	364.828.884.281	453.521.641.683
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(55.101.306)
	<b>364.828.884.281</b>	<b>453.466.540.377</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	57.270.592.279	11.005.499.835
	<b>422.099.476.560</b>	<b>464.472.040.212</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.383.578.043.820	3.922.707.752.588
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	676.715.608.764	784.541.550.518
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(77.345.818)	-
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(258.500.653.594)	(321.441.210.533)
Thu nhập không chịu thuế	(720.954.217)	-
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	(7.661.625.929)	(5.997.855.373)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.782.047.217	2.951.081.610
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	2.403.418.259	2.300.197.382
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)	1.158.981.878	2.173.377.914
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(55.101.306)
	422.099.476.560	464.472.040.212

(\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận tại một số công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con này có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục này.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ quỹ vào khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.911.699.007.952	3.401.766.021.063

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 Số cổ phiếu	30/6/2024 Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	724.637.791	716.546.491
– hiện đang lưu hành	176.947.740	886.768
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	901.585.531	717.433.259
– hiện đang lưu hành		

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.230	4.742

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng trọng yếu. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	46.035.922	5.700.000	7.376.997	-
	Phí hỗ trợ quản lý	697.515.588	481.882.788	697.515.588	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(35.296.843.500)	(48.077.533.640)
<b>Các công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	75.240.742	-	7.079.999
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	22.586.660	30.260.646	8.711.998	5.372.399
	Mua dịch vụ	11.997.150.000	10.906.500.000	(7.432.931.291)	(27.499.305.295)
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings	Cho vay	800.000.000.000	425.000.000.000	4.691.769.338.195	3.891.769.338.195
	Thu nhập lãi cho vay	174.731.013.746	136.311.311.720	174.731.013.746	-
(trước đây là “Công ty TNHH MasanConsumerHoldings”)	Nhận tặng vốn	692.452.670.000	-	-	-
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	66.164.748.490	59.137.795.336	7.289.356.949	10.617.506.238
	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	35.834.547.978	43.580.685.454	(83.266.254)	(197.726.326)
	Mua tài sản cố định	-	42.159.743.334	-	-
	Phí dịch vụ phân phối	30.342.698.249	29.220.386.491	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(182.682.389.907)	(155.967.769.673)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	36.257.080.678	32.771.659.469	5.936.616.895	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	28.133.795	30.381.499	30.594.815	-
	Cho vay	-	-	144.977.123.287	144.977.123.287
	phải thu về cho vay				
	Thu nhập lãi cho vay	3.830.129.485	2.468.219.178	3.965.783.392	135.653.907
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	855.315.906	4.158.514	6.158.483.628	8.659.585.633
	Mua hàng hóa	1.880.593.639	1.205.837.675	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	10.750.522.846	15.145.632.855	45.168.250.016	34.417.727.170
	Cho vay	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	-	46.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.578.630.137	962.191.780	4.544.657.534	1.966.027.397
	Thu hồi các khoản lãi cho vay bằng tiền	-	3.573.479.449	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	86.674.234	170.170.177	53.397.458	485.816.575
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.314.759.216	3.680.795.000	(882.492.736)	(917.678.870)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	3.024.000.000	3.024.000.000	(592.653.155)	(598.485.824)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	11.513.887	7.144.444	4.946.999	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	13.569.363.050	14.581.556.757	27.356.106.862	12.628.950.121
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	331.335.079	114.073.219	130.311.773	39.402.768
	Mua hàng hóa	1.185.868.800	222.166.800	(153.741.600)	(308.683.200)
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	197.683.753	142.954.850	10.108.526	22.731.589
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.333.776.812	6.853.422.007	(163.413.991)	(346.111.687)
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	-	9.074.074	-	-
	Mua hàng hóa	10.231.000	1.688.592	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	26.262.909	228.634.444	3.240.000	3.240.000
	Mua hàng hóa	-	18.500.920	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	508.978.492	496.640.576	147.466.317	141.031.618
	Phí hỗ trợ quản lý	-	38.499.873	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	969.266.294.436	887.190.684.952	584.588.180.427	621.946.587.008
	Mua hàng hóa và dịch vụ	267.495.333.349	262.238.135.885	(974.800)	(21.250.763)
	Mua tài sản cố định	-	45.454.545	-	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	17.000.000	37.000.000
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	11.944.136.052	11.265.014.948	13.138.549.656	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng khác phải trả	19.870.793.279	10.763.390.228	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	17.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.057.982.000	3.720.892.374	(734.020.000)	(1.566.844.000)
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	-	336.911.042	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.308.663.281	4.334.103.539	1.153.949.621	1.073.215.608
	Bán tài sản cố định	-	6.000.000	-	-
	Mua hàng hóa	3.416.441.345	4.721.959.171	-	(522.547.200)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	158.213.488	-	170.870.567
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	3.991.236.287	3.575.368.242	(16.402.864)	(294.392.013)
Công ty Cổ phần Supra	Bán hàng hóa	2.761.671.820	130.353.363	2.922.221.296	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	175.233.428	-
	Mua dịch vụ	208.651.572.485	6.338.022.265	(143.920.330.755)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	600.649.000	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	38.092.955.885	-	(11.081.516.876)	(23.093.361.949)
	Trả trước cho thuê văn phòng	1.447.432.337.020	-	1.431.584.537.710	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	-	(11.047.368.933)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.376.235.525.558	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt (**)</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	15.581.683.269	31.245.057.067	-	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(\*\*) Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của một bên liên quan với giá trị ghi sổ là 142.183 triệu VND (1/1/2025: 119.061 triệu VND).

**39. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền năm 2025 với tỷ lệ 25% (2.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt trong tháng 7 năm 2025. Tại ngày phát hành báo cáo này, cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt.

Trong tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2025. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu theo ESOP đã được hoàn tất.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**


*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

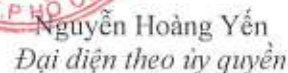
Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



 Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

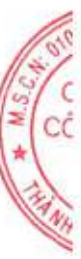
Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00531-25-1



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>11.518.996.869.212</b>	<b>6.385.483.742.835</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>3.233.353.999.736</b>	<b>4.266.833.729.774</b>
Tiền	111		20.719.351.200	10.850.841.169
Các khoản tương đương tiền	112		3.212.634.648.536	4.255.982.888.605
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>18.000.000.000</b>	<b>50.731.443.768</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	18.000.000.000	50.731.443.768
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.030.049.715.770</b>	<b>1.174.414.243.722</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	941.028.853.770	958.677.505.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.731.067.132	27.765.143.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	6.044.289.794.868	187.971.594.490
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.068.960.184.998</b>	<b>880.334.796.121</b>
Hàng tồn kho	141		1.089.317.644.169	913.504.498.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.357.459.171)	(33.169.702.482)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>168.632.968.708</b>	<b>13.169.529.450</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.359.078.605	13.169.529.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	152.273.890.103	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

101  
 HI  
 NK  
 K  
 HI

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>16.258.975.552.698</b>	<b>17.079.438.730.470</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.170.410.722.439</b>	<b>7.542.291.642.676</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	4.600.032.657.530	3.800.032.657.530
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	570.378.064.909	3.742.258.985.146
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.920.623.097</b>	<b>42.534.036.017</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.749.845.663	30.736.484.362
Nguyên giá	222		65.210.213.055	82.316.437.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.460.367.392)	(51.579.953.487)
Tài sản cố định vô hình	227	14	11.170.777.434	11.797.551.655
Nguyên giá	228		300.508.705.000	299.241.715.425
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(289.337.927.566)	(287.444.163.770)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>32.366.201.373</b>	<b>33.624.790.946</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	32.366.201.373	33.624.790.946
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.233.271.509.348</b>	<b>9.043.271.509.348</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	8(b)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.780.006.496.441</b>	<b>417.716.751.483</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.483.743.340.614	58.608.923.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	296.263.155.827	359.107.828.444
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>27.777.972.421.910</b>	<b>23.464.922.473.305</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

042  
H  
T  
M  
101

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.955.336.675.722</b>	<b>12.885.318.202.937</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.654.334.982.948</b>	<b>11.092.752.990.164</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.104.491.466.185	2.372.894.193.946
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.086.370.147	64.031.871.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	54.810.815.286	245.925.153.694
Phải trả người lao động	314		41.842.561.891	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.576.096.728.022	1.942.382.366.843
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	56.007.041.417	22.519.404.266
Vay ngắn hạn	320	22(a)	4.750.000.000.000	6.445.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.301.001.692.774</b>	<b>1.792.565.212.773</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	28.001.692.774	28.165.212.773
Vay dài hạn	338	22(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.822.635.746.188</b>	<b>10.579.604.270.368</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>16.822.635.746.188</b>	<b>10.579.604.270.368</b>
Vốn cổ phần	411	24	10.623.648.220.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Cổ phiếu quỹ	415	24	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.545.499.537.451	569.983.391.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		569.983.391.631	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.975.516.145.820	569.983.391.631
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>27.777.972.421.910</b>	<b>23.464.922.473.305</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Hoàng Yến  
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.103.993.127.649</b>	<b>836.105.425.874</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	5.234.932.200	5.671.746.460
Các khoản dự phòng	03	32.314.777.860	31.030.116.773
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(507.272.104)	114.907.575
Lãi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	435.763.461	(1.426.241.989)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(2.858.715.100.257)	(655.672.126.085)
Chi phí lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay	06	197.793.616.985	81.954.942.655
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>480.549.845.794</b>	<b>297.778.771.263</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(162.821.083.759)	77.469.839.522
Biến động hàng tồn kho	10	(220.940.166.737)	39.649.755.706
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(593.306.434.283)	(584.066.158.659)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.429.705.670.620)	(245.056.320)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	1.182.315.585.603
		<b>(1.926.223.509.605)</b>	<b>1.012.902.737.115</b>
Tiền lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(182.523.037.385)	(82.916.359.089)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(224.059.414.633)	(302.884.168.982)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.332.805.961.623)</b>	<b>627.102.209.044</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(12.730.289.607)	(23.925.234.498)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.418.935.185	1.426.241.989
Tiền chi cho vay	23	(800.000.000.000)	(1.691.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(28.000.000.000)	(10.588.519.230.000)
Tiền thu các khoản cho vay	24	-	1.290.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	60.731.443.768	6.626.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(190.000.000.000)	-
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay, các hoạt động đầu tư khác và lợi nhuận được phân phối	27	186.282.911.512	2.030.169.217.595
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(776.296.999.142)</b>	<b>(2.355.849.004.914)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.267.515.330.000	48.033.250.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	8.303.600.000.000	8.072.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(9.490.000.000.000)	(9.495.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(5.530.695.400)	(225.024.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.075.584.634.600</b>	<b>(1.375.191.774.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(1.033.518.326.165)</b>	<b>(3.103.938.570.370)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.266.833.729.774</b>	<b>4.760.812.990.981</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>38.596.127</b>	<b>(83.693.259)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>3.233.353.999.736</b>	<b>1.656.790.727.352</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1.231 nhân viên (1/1/2025: 1.654 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Đầu tư

##### (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng**

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(iii) Chi phí thu xếp khoản vay**

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### (k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### (l) Vốn chủ sở hữu

#### (i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

### (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, chi phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các mặt hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ các công ty con, đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian cận kề mùa lễ hội.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	-	149.011.258
Tiền gửi ngân hàng	20.719.351.200	10.701.829.911
Các khoản tương đương tiền	3.212.634.648.536	4.255.982.888.605
	<hr/>	<hr/>
	3.233.353.999.736	4.266.833.729.774

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**8. Đầu tư tài chính**

	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	18.000.000.000	50.731.443.768
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty con (b)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
	<hr/>	<hr/>

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	50.731.443.768
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

	30/6/2025		1/1/2025	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	3.998.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.233.271.509.348		9.043.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”) có 11 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”) và (11) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang (“HGC”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

Trong tháng 3 năm 2025, MSF, đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong HGC.

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”) có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và phân phối sản phẩm trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté (“CTE”). CTE cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348
Tăng trong kỳ	190.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	9.233.271.509.348	8.716.171.509.348

## 9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
	Phải thu từ các bên liên quan	689.827.603.131
Phải thu từ các bên thứ ba	251.201.250.639	271.684.075.800
	941.028.853.770	958.677.505.334

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Phải thu từ lợi nhuận được phân phối	2.500.000.000.000	105.807.343.158
▪ Đặt cọc ngắn hạn (i)	-	67.199.190.493
▪ Các khoản phải thu khác (ii)	17.384.655.329	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	3.300.000.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	216.926.027.398	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	7.217.774.575	10.653.510.840
Các khoản đặt cọc ngắn hạn khác	2.123.530.000	3.461.810.000
Phải thu khác	637.807.566	849.739.999
	6.044.289.794.868	187.971.594.490

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu từ cho vay dài hạn (iv)	171.091.706.525	-
▪ Đặt cọc dài hạn (i)	67.199.190.493	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	300.000.000.000	3.600.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	13.923.287.670	120.265.753.425
Các khoản đặt cọc dài hạn khác	18.163.880.221	21.993.231.721
	570.378.064.909	3.742.258.985.146

- (i) Đây là khoản đặt cọc cho một bên liên quan để thuê kho. Trong kỳ, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2026. Xem Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.
- (ii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu theo yêu cầu. Xem Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.
- (iii) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.
- (iv) Các số dư này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho từ các bên liên quan. Xem Thuyết minh 12 và Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	80.118.424.240	-	69.907.002.557	-
Nguyên vật liệu	80.612.108.630	(6.292.560.245)	90.405.277.840	(7.913.405.156)
Công cụ và dụng cụ	718.570.704	-	1.200.620.574	(1.243.333)
Thành phẩm	68.050.900.269	(2.946.669.343)	79.896.620.562	(1.914.166.191)
Hàng hóa	859.817.640.326	(11.118.229.583)	667.259.460.718	(23.340.887.802)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.835.516.352	-
	<b>1.089.317.644.169</b>	<b>(20.357.459.171)</b>	<b>913.504.498.603</b>	<b>(33.169.702.482)</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	33.169.702.482	13.589.896.134
Tăng dự phòng trong kỳ	32.314.777.860	33.771.644.079
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(45.127.021.171)	(18.066.005.766)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.741.527.306)
Số dư cuối kỳ	<b>20.357.459.171</b>	<b>26.554.007.141</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 20.357 triệu VND (1/1/2025: 33.170 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**12. Phải thu về cho vay dài hạn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (*)	4.600.032.657.530	3.800.032.657.530

(\*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Các khoản cho vay dài hạn này đáo hạn vào tháng 12 năm 2027. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Tăng trong kỳ	-	223.323.065	-	79.363.636	302.686.701
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.494.552.854	-	-	5.494.552.854
Thanh lý	(159.828.359)	(2.013.693.640)	-	(20.641.392.354)	(22.814.914.353)
Xóa sổ	-	88.549.996)	-	-	(88.549.996)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.639.677.188</b>	<b>27.045.728.238</b>	<b>17.195.472.548</b>	<b>7.329.335.081</b>	<b>65.210.213.055</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Khấu hao trong kỳ	89.639.958	1.362.821.999	1.188.044.928	637.701.519	3.278.208.404
Thanh lý	(159.828.359)	(809.564.530)	-	(20.339.851.614)	(21.309.244.503)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.638.697.684</b>	<b>5.511.963.079</b>	<b>10.319.258.329</b>	<b>4.990.448.300</b>	<b>33.460.367.392</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362
Số dư cuối kỳ	1.000.979.504	21.533.765.159	6.876.214.219	2.338.886.781	31.749.845.663

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 19.138 triệu VND (1/1/2025: 38.223 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.329.949.575	-	1.329.949.575
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>299.872.341.364</b>	<b>636.363.636</b>	<b>300.508.705.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Khấu hao trong kỳ	1.956.723.796	-	1.956.723.796
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>288.701.563.930</b>	<b>636.363.636</b>	<b>289.337.927.566</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	11.797.551.655	-	11.797.551.655
Số dư cuối kỳ	11.170.777.434	-	11.170.777.434

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 276.631 triệu VND (1/1/2025: 276.694 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	33.624.790.946
Tăng trong kỳ	12.032.611.652
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.494.552.854)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.329.949.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(117.670.000)
Thanh lý	(6.349.028.796)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.366.201.373</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Máy móc và thiết bị	17.141.160.607	23.652.404.774
Phần mềm máy tính	11.519.373.704	7.905.203.325
Nhà cửa và kiến trúc	1.699.458.052	1.692.952.845
Tài sản khác	2.006.209.010	374.230.002
	<b>32.366.201.373</b>	<b>33.624.790.946</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí trả trước thuê văn phòng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí thu xếp khoản vay VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	19.673.133.347	38.935.789.692	58.608.923.039
Tăng trong kỳ	1.447.432.337.020	1.564.343.273	3.407.620.000	1.452.404.300.293
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	117.670.000	-	117.670.000
Thanh lý	-	(2.424.272.352)	-	(2.424.272.352)
Phân bổ trong kỳ	(15.847.799.310)	(4.578.687.166)	(4.536.793.890)	(24.963.280.366)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.431.584.537.710</b>	<b>14.352.187.102</b>	<b>37.806.615.802</b>	<b>1.483.743.340.614</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	196.233.605.499	264.391.774.486
Chi phí kho vận phải trả	31.382.101.006	23.886.397.122
Chiết khấu thương mại phải trả	11.630.092.534	15.953.171.051
Chi phí phải trả khác	57.017.356.788	54.876.485.785
	<hr/>	<hr/>
	296.263.155.827	359.107.828.444

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>1/1/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả các bên liên quan	1.978.647.784.139	2.156.222.570.288
Phải trả các bên thứ ba	125.843.682.046	216.671.623.658
	<hr/>	<hr/>
	2.104.491.466.185	2.372.894.193.946

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2025 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Đã nộp VND</b>	<b>Cán trừ/Hoàn lại VND</b>	<b>30/6/2025 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	17.476.512.900	1.151.749.436.810	(37.784.263.300)	(1.131.441.686.410)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.800.307.726	65.632.309.212	(224.059.414.633)	-	49.373.202.305
Thuế thu nhập cá nhân	19.521.163.108	50.671.942.506	(61.078.427.540)	(3.979.288.157)	5.135.389.917
Các loại thuế khác	1.127.169.960	22.931.721.592	(23.756.668.488)	-	302.223.064
	<b>245.925.153.694</b>	<b>1.290.985.410.120</b>	<b>(346.678.773.961)</b>	<b>(1.135.420.974.567)</b>	<b>54.810.815.286</b>

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	<b>1/1/2025 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Cán trừ VND</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			- 1.283.715.576.513	(1.131.441.686.410)	152.273.890.103

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	981.168.027.494	1.321.958.872.430
Chi phí trưng bày	168.845.104.369	137.555.296.686
Chi phí kho vận	156.910.505.030	119.431.985.609
Chiết khấu thương mại	58.150.462.668	79.765.855.254
Chi phí công nghệ thông tin	43.062.050.860	33.019.827.318
Thưởng và lương tháng 13	33.790.505.332	80.182.352.513
Chi phí lãi vay	32.987.270.135	19.216.064.425
Phải trả mua hàng hóa	24.501.563.137	44.236.486.112
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.050.278.291	12.580.938.953
Chi phí khác	67.630.960.706	94.434.687.543
	<hr/>	<hr/>
	1.576.096.728.022	1.942.382.366.843

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	41.533.516.420	1.675.150.000
Cổ tức phải trả	12.675.990.300	18.206.685.700
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.627.477.112	2.500.324.050
Phải trả khác	170.057.585	137.244.516
	<hr/>	<hr/>
	56.007.041.417	22.519.404.266

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	28.001.692.774	28.165.212.773
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vay**

	1/1/2025	Biến động trong kỳ		30/6/2025
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.445.000.000.000	7.795.000.000.000	(9.490.000.000.000)	4.750.000.000.000
Vay dài hạn	1.764.400.000.000	508.600.000.000	-	2.273.000.000.000
	8.209.400.000.000	8.303.600.000.000	(9.490.000.000.000)	7.023.000.000.000

**(a) Vay ngắn hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,15% – 4,70%	4.750.000.000.000	6.095.000.000.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	-	-	350.000.000.000
			4.750.000.000.000	6.445.000.000.000



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo (*)	6,80% - 7,20%	2029	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

(\*) Các khoản vay ngân hàng không có đảm bảo này có gốc bằng USD với lãi suất thả nổi. Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	9.606.650.000	38.426.600.000	-	-	48.033.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	668.548.334.610	668.548.334.610
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	7.284.225.440.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	17.582.936.424.620	27.521.250.953.357
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	3.268.116.430.000	(601.100.000)	-	-	3.267.515.330.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.975.516.145.820	2.975.516.145.820
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>	10.623.648.220.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	3.545.499.537.451	16.822.635.746.188

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 24. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.062.364.822	10.623.648.220.000	735.553.179	7.355.531.790.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.051.449.434	10.514.494.340.000	724.637.791	7.246.377.910.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ các đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2025		30/6/2024	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>				
– hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
<b>Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền</b>				
	326.811.643	3.268.116.430.000	-	-
<b>Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)</b>				
	-	-	960.665	9.606.650.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>				
– hiện đang lưu hành	1.051.449.434	10.514.494.340.000	717.507.156	7.175.071.560.000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	56.283.138.744	1.288.060.653.722
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.993.024.000	325.783.685.732
	<hr/>	<hr/>
	58.276.162.744	1.613.844.339.454
	<hr/>	<hr/>

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6.056.706.521	15.409.439.822
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	35.744.706.546	10.575.867.314
	<hr/>	<hr/>
	41.801.413.067	25.985.307.136
	<hr/>	<hr/>

**(c) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	604.710	15.695.244.416	287.910	7.289.873.351
	<hr/>		<hr/>	



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	13.491.379.603.568	13.660.340.209.957
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	37.492.833.805	31.947.106.189
	<hr/>	<hr/>
	13.528.872.437.373	13.692.287.316.146
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	70.346.451.366	44.601.346.717
▪ Hàng bán bị trả lại	56.168.332.406	50.102.498.238
	<hr/>	<hr/>
	126.514.783.772	94.703.844.955
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	13.402.357.653.601	13.597.583.471.191

**27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	9.979.074.034.752	10.192.073.535.982
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.314.777.860	31.030.116.773
	<hr/>	<hr/>
	10.011.388.812.612	10.223.103.652.755

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận được phân phối từ một công ty con	2.500.000.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	187.623.393.732	495.917.824.714
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	171.091.706.525	133.883.616.439
Thu nhập lãi từ các khoản cho một bên thứ ba vay	-	25.870.684.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.427.990.411	6.579.488.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	<hr/>	<hr/>
	2.864.170.543.668	662.253.294.380

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	190.318.281.858	81.954.942.655
Chi phí thu xếp khoản vay	7.475.335.127	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.090.121.680	2.212.170.067
Chi phí tài chính khác	18.593.216.870	7.773.217.838
	<hr/>	<hr/>
	217.476.955.535	91.940.330.560

**30. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.825.934.016.450	1.987.110.132.078
Chi phí kho vận	376.092.560.867	385.179.923.351
Chi phí nhân viên	249.869.101.649	243.548.955.040
Chi phí trung bày	108.128.496.661	104.437.271.788
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	17.168.964.159	19.845.020.217
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.214.514.221	12.303.204.998
Chi phí khác	32.334.882.230	39.298.548.281
	<hr/>	<hr/>
	2.618.742.536.237	2.791.723.055.753

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí nhân viên	143.911.576.441	140.223.852.150
Chi phí thuê văn phòng	59.815.093.251	52.508.912.201
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	36.392.430.741	33.645.925.989
Chi phí nghiên cứu và phát triển	19.199.145.649	29.773.712.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.949.724.100	3.592.876.109
Chi phí khác	49.723.126.497	58.641.519.574
	<hr/>	<hr/>
	312.991.096.679	318.386.798.292

**32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí hàng hóa và thành phẩm đã bán	9.979.074.034.752	10.192.073.535.982
Chi phí nhân viên	393.780.678.090	383.772.807.190
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	5.234.932.200	5.671.746.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.945.221.999	2.624.804.102.891
Chi phí khác	113.087.578.487	126.891.314.277

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	65.632.309.212	150.681.706.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	62.844.672.617	16.875.385.040
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	128.476.981.829	167.557.091.264

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	3.103.993.127.649	836.105.425.874
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	620.798.625.530	167.221.085.175
Thu nhập không chịu thuế (500.000.000.000)		-
Chi phí không được khấu trừ thuế 7.678.356.299		336.006.089
	128.476.981.829	167.557.091.264

(\*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm 2.500.000 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: Không) lợi nhuận được phân phối từ một công ty con là thu nhập không chịu thuế.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các quốc gia khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc Công ty về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	46.035.922	5.700.000	7.376.997	-
	Phí hỗ trợ quản lý	697.515.588	481.882.788	697.515.588	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(35.296.843.500)	(48.077.533.640)
<b>Các công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	75.240.742	-	7.079.999
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	22.586.660	30.260.646	8.711.998	5.372.399
	Mua dịch vụ	11.997.150.000	10.906.500.000	(7.432.931.291)	(27.499.305.295)
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là “Công ty TNHH MasanConsumerHoldings”)	Nhận tặng vốn	692.452.670.000	-	-	-
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	103.811.343.158
	Góp vốn	190.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	-	-	-	1.996.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	132.313.960.516	138.362.515.946	-	-
	Bán tài sản cố định	879.044.169	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.781.048.527.466	2.782.836.874.325	(174.338.300.235)	(452.939.254.491)
	Cho vay	400.000.000.000	201.000.000.000	2.297.856.219.177	1.897.856.219.177
	Thu nhập lãi cho vay	85.460.159.052	68.919.232.877	85.460.159.052	-
	Phí hỗ trợ quản lý	72.902.822	177.212.400	(72.902.822)	(323.409.594)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	83.244.905.525	84.742.087.428	-	-
	Mua hàng hóa	2.212.778.841.581	2.365.011.507.397	(241.463.111.770)	(442.729.881.832)
	Cho vay	400.000.000.000	200.000.000.000	2.302.176.438.353	1.902.176.438.353
	Thu nhập lãi cho vay	85.631.547.473	64.964.383.562	85.631.547.473	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	43.412.087.044	53.650.817.292	-	-
	Bán tài sản cố định	4.492.533	-	-	-
	Mua hàng hóa	804.403.553.109	926.773.180.506	(127.099.297.983)	(160.555.421.037)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	141.522.370.492	95.871.634.260	-	-
	Bán tài sản cố định	6.187.091.689	-	-	-
	Mua hàng hóa	2.255.776.626.185	1.884.453.943.419	(521.816.277.920)	(281.416.918.628)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	8.360.010	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	-	14.876.049	-	-
	Mua hàng hóa	475.323.168	1.250.167.920	(460.192.700)	(272.775.859)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	70.864.857	210.563.104	-	-
	Mua hàng hóa	20.336.195.773	43.028.069.477	(15.327.828.622)	(52.038.287.616)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	39.607.845.628	35.258.985.262	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.103.317.708.751	932.375.170.326	(412.509.175.837)	(417.618.568.814)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Bán hàng hóa	46.271.656	887.092.518	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	222.922.374.233	242.603.910.654	(104.447.794.617)	(42.950.364.019)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	11.353.090	47.745.407	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	111.445.076.736	115.971.430.700	(84.230.915.005)	(55.185.779.941)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	26.903.680.819	26.539.517.691	27.454.981.757	9.065.015.760
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	12.680.852.950	3.542.728.303	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	201.326.036.406	148.765.607.782	(72.924.927.241)	(18.114.013.543)
Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté	Bán hàng hóa	71.413.636	95.890.911	56.895.000	31.155.000
	Mua dịch vụ	1.531.800.000	1.167.000	(827.172.000)	-
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	6.042.851.240	2.766.943.133	-	-
	Phí dịch vụ phân phối	30.342.698.249	29.220.386.491	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(182.682.389.907)	(155.967.769.673)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	36.257.080.678	32.771.659.469	5.936.616.895	-
	Mua hàng hóa	560.249.155	514.593.396	(83.266.254)	(197.726.326)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	426.949.906	4.158.514	6.158.483.628	7.811.526.433
	Mua hàng hóa	1.200.820.910	627.857.675	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	10.750.522.846	15.145.632.855	45.168.250.016	34.417.727.170
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	85.806.154	170.170.177	52.459.932	485.816.575
	Mua dịch vụ	56.727.270	-	(41.600.000)	(10.400.000)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	28.133.795	30.381.499	30.594.815	-
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
	Mua dịch vụ	2.814.000.000	2.919.000.000	(554.153.155)	(559.985.824)
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	11.513.887	7.144.444	4.946.999	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	11.577.936.930	12.982.973.038	22.301.702.703	9.565.972.082
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	86.318.384	115.110.325	-	12.998.700
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.719.247.752	5.777.738.497	(32.925.991)	(263.617.387)
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	59.014.576	31.504.444	5.448.000	6.096.000
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	-	9.074.074	-	-
	Mua hàng hóa	500.750	1.688.592	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	15.000.000	155.284.294	3.240.000	3.240.000



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	508.978.492	496.640.576	147.466.317	141.031.618
	Phí hỗ trợ quản lý	-	38.499.873	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	965.746.143.456	887.190.684.952	582.728.291.917	617.831.704.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	267.214.242.674	261.377.158.756	(974.800)	(21.250.763)
	Người mua trả tiền trước	-	-	17.000.000	37.000.000
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	11.944.136.052	11.265.014.948	13.138.549.656	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	19.870.793.279	10.763.390.228	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	17.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	-	185.467.374	-	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	-	336.911.042	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	886.777.921	975.888.659	213.271.518	274.680.000
	Mua hàng hóa	29.458.567	4.704.542.471	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	3.494.857.495	3.129.342.481	-	(187.980.199)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.751.565.570	130.353.363	2.922.221.296	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	175.233.428	-
	Mua dịch vụ	203.794.593.559	6.338.022.265	(139.063.351.829)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	600.649.000	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê văn phòng và phí quản lý	38.092.955.885	-	(11.081.516.876)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	1.447.432.337.020	-	1.431.584.537.710	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	-	(11.047.368.933)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.182.315.585.603	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt (**)</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	4.315.176.335	8.079.678.258	-	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(\*\*) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 142.183 triệu VND (1/1/2025: 346.449 triệu VND).

**35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 đợt 1 bằng tiền với tỷ lệ 25% (2.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt trong tháng 7 năm 2025. Tại ngày phát hành báo cáo này, cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt.

Trong tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2025. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu theo ESOP đã được hoàn tất.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÀNG TIÊU DÙNG  
MASAN  
QUẬN 12 - T.P.HỒ CHÍ MINH

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** (“Người ủy quyền”), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** (“Công ty”) có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG** (“Chi nhánh”) có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây (“Người được ủy quyền”):

- Họ tên : **TRƯƠNG VĨNH PHÚC**
- Căn cước công dân
  - Số : 052080014348
  - Ngày cấp : 17/12/2021
  - Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).





Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

**Người Ủy Quyền**



**Người Được Ủy Quyền**

**TRƯƠNG VĨNH PHÚC**

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực..... 19332 - 09/07/2025 ..... SCT/BS

Ngày.....

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



*Trần Thị Hằng*



Số: 03./2025/GUQ-MS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

## GIẤY ỦY QUYỀN

### BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**  
Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

### BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**  
CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.



### NỘI DUNG ỦY QUYỀN

**Điều 1.** Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	<p>1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau:</p> <p>1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, ...).</p> <p>1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, ...).</p>

		<p>1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng.</p> <p>1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác.</p> <p>1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, ...) theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hàng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, ...); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>

		<p>1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p> <p>1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).</p> <p>1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.</p> <p>1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, ...); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p> <p>1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.</p> <p>1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p> <p>1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.</p> <p>1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.</p> <p>1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.</p> <p>1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.</p>
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	<p>2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty:</p> <p>2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá cạnh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, ... liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty.</p> <p>2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị.</p> <p>2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (<i>biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu, ...</i>).</p>

		<p>2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, ...); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, khiếu nại công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác.</p> <p>2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan.</p> <p>2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng.</p> <p>2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.</p>
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	<p>Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.</p> <p>Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.</p>

**Ghi chú:** Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

**Điều 2:** Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

**Điều 3:** Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.



BÊN ỦY QUYỀN

TRƯƠNG CÔNG THẮNG

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG YẾN

